

**TỜ TRÌNH**

Về việc thông qua Đề án công nhận đô thị Bến Cát  
là đô thị loại III, trực thuộc tỉnh Bình Dương.

|                                             |                     |
|---------------------------------------------|---------------------|
| VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG |                     |
| <b>ĐẾN</b>                                  | Số: 0017.16...      |
|                                             | Ngày 8...06...2018. |
| Chuyển:.....                                |                     |
| Lưu hồ sơ số:.....                          |                     |

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương

Căn cứ Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 11/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương đến năm 2020, bổ sung quy hoạch đến năm 2025 và Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020;

Nay, ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh kỳ họp lần thứ 7 khóa IX xem xét thông qua Đề án đề nghị công nhận thị xã Bến Cát là đô thị loại III, trực thuộc tỉnh Bình Dương, với các nội dung chính như sau:

**I. Sự cần thiết lập Đề án:**

Thị xã Bến Cát nằm ở trung tâm tỉnh Bình Dương cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng 50km, cách thành phố Thủ Dầu Một khoảng 20km, gắn kết chặt chẽ với trục hành lang kinh tế động lực Quốc lộ 13 (Đại lộ Bình Dương) là tuyến giao thông trọng điểm dài hơn 140 km nối thành phố Hồ Chí Minh. Thị xã hiện nay là đô thị loại IV, gồm 5 phường và 3 xã với quy mô diện tích tự nhiên 23.435,4 ha,

Những năm gần đây, kinh tế của thị xã Bến Cát có tốc độ tăng trưởng luôn ở mức cao, cơ sở hạ tầng phát triển đồng bộ, nhiều khu công nghiệp hình thành tạo cơ hội cho thị xã Bến Cát bứt phá. Tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn thị xã Bến Cát diễn ra nhanh, đã góp phần quan trọng thu hút nhiều nhà đầu tư, thúc đẩy ngành công nghiệp của địa phương phát triển. Đối chiếu đánh giá theo 5 tiêu chí Đô thị loại III trực thuộc tỉnh quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc phân loại đô thị; xét về tổng quan, thị xã Bến Cát đã có những bước phát triển cơ bản, hội đủ các tiêu chuẩn của Đô thị loại III.

Việc công nhận thị xã Bến Cát là đô thị loại III là phù hợp với định hướng phát triển đô thị của tỉnh Bình Dương, đáp ứng nguyện vọng của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân thị xã Bến Cát, là cơ hội để thị xã Bến Cát tiếp tục phấn đấu hoàn thiện nâng cao chất lượng đô thị về mọi mặt đồng thời đảm nhiệm tốt vai trò đô thị với chức năng là dịch vụ - công nghiệp và “đa chức năng, đa trung tâm”, mật độ trung bình như Quyết định số 1701/QĐ-UBND ngày 26/6/2012 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng đô thị Bình Dương đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

## **II. Đánh giá, đối chiếu thực trạng phát triển của thị xã Bến Cát với các tiêu chí, tiêu chuẩn của đô thị loại III:**

Căn cứ theo các tiêu chuẩn của các tiêu chí được quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân loại đô thị. Xét về tổng quan, thị xã Bến Cát đã có những bước phát triển và hội đủ các tiêu chí của đô thị loại III; cụ thể như sau:

### **1. Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (đạt 18,25 điểm/20,0 điểm)**

Trong tiêu chí này có 02 tiêu chuẩn đạt 02/02; gồm:

(1) Tiêu chuẩn về vị trí chức năng, vai trò của đô thị (đạt tối thiểu 4,00 điểm/5,0 điểm).

(2) Tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (đạt 14,25 điểm/15,0 điểm); trong đó có 06 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa; gồm:

2.1. Cân đối thu chi ngân sách: 2,0 điểm/2,0 điểm.

2.2. Thu nhập bình quân đầu người: 3,0 điểm/3,0 điểm.

2.3. Chuyển dịch cơ cấu đúng hướng: 2,25 điểm/3,0 điểm.

2.4. Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất: 2,0 điểm/2,0 điểm.

2.5. Tỷ lệ hộ nghèo toàn thị xã (theo tiêu chuẩn tỉnh Bình Dương): 2,0 điểm/2,0 điểm.

2.6. Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) trung bình 3 năm: 3,0 điểm/3,0 điểm.

### **2. Tiêu chí 2: Quy mô dân số (đạt 8,0 điểm/8,0 điểm)**

Trong tiêu chí này có 02 tiêu chuẩn đạt tối đa 02/02 gồm:

- Dân số toàn đô thị: Đánh giá đạt 2,0 điểm/2,0 điểm.

- Dân số nội thị: Đánh giá đạt 6,0 điểm/6,0 điểm.

### **3. Tiêu chí 3: Mật độ dân số (đạt 4,68 điểm/6,0 điểm)**

Trong tiêu chí này có 02 tiêu chuẩn đạt 02/02 (01 tối thiểu và 01 tối đa); bao gồm:

- Mật độ dân số toàn đô thị: 1,0 điểm/1,5 điểm.

- Mật độ dân số khu vực nội thị: 3,68 điểm/4,5 điểm.

### **4. Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (đạt 6,0 điểm/6,0 điểm)**

Trong tiêu chí này có 02 tiêu chuẩn đạt tối đa 02/02; gồm:

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị: 1,5 điểm/1,5 điểm.

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị: 4,5 điểm/4,5 điểm.

### **5. Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị (đạt 53,40/60,0 điểm)**

*5.A - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thị: (đạt 41,90 điểm/48,0 điểm)*

#### *5.1. Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội: (đạt 8,52 điểm/10,0 điểm)*

a) Các tiêu chuẩn về nhà ở (đạt 1,0 điểm/2,0 điểm) đạt 01/02 tiêu chuẩn.

**\* Đạt tối đa: 01 tiêu chuẩn**

- Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố đạt 99,8%. Đánh giá đạt 1,0 điểm/1,0 điểm.

**\* Không đạt: 01 tiêu chuẩn**

- Diện tích sàn nhà ở bình quân thị xã: Tổng diện tích nhà ở của thị xã Bến Cát là 5.067.154 m<sup>2</sup>, diện tích nhà bình quân đầu người đạt 23m<sup>2</sup>/người. Đánh giá 0 điểm/1,0 điểm.

Hướng phấn đấu: Tập trung nâng khuyến khích đầu tư, xã hội hóa, chú trọng triển khai các dự án khu nhà ở đã có quy hoạch được duyệt; các dự án nhà ở nhằm nâng cao tỷ lệ này.

b) Các tiêu chuẩn về công trình công cộng ở (đạt 7,52 điểm/8,0 điểm)

**\* Đạt:**

- Đất dân dụng thị xã Bến Cát: 1,0 điểm/1,0 điểm.

- Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị là 666.253 m<sup>2</sup> đạt 3,02m<sup>2</sup>/người. Đánh giá đạt 0,75 điểm/1,0 điểm.

- Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở: 0,98 điểm/1,0 điểm.

- Cơ sở y tế cấp đô thị: 1,0 điểm/1,0 điểm.

- Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị: 0,88 điểm/1,0 điểm.

- Công trình văn hóa cấp đô thị: 1,0 điểm/1,0 điểm.

- Công trình thể dục thể thao cấp đô thị: 1,0 điểm/1,0 điểm.

- Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị: 0,92 điểm/1,0 điểm.

**5.2. Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật: (đạt 13,05 điểm/14 điểm)**

a) Các tiêu chuẩn về giao thông: (đạt 5,51 điểm/6,0 điểm)

**\* Đạt 05/05 tiêu chuẩn:**

- Đầu mối giao thông (cảng, đường thủy, bến xe): 2,0 điểm/2,0 điểm.

- Tỷ lệ đất giao thông khu vực thị xã so với đất xây dựng trong khu vực thị xã 13,14%. Đánh giá đạt 0,76, /1,0 điểm.

- Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy  $\geq 7,5\text{m}$ ) (km/km<sup>2</sup>). Tổng chiều dài các tuyến đường chính trong thị xã có chiều rộng phần xe chạy  $\geq 7,5\text{m}$  là 377,64 km (bao gồm các tuyến đường trục chính khu vực và trục chính đô thị). Diện tích đất xây dựng thị xã là 34,68 km<sup>2</sup>. Do đó, mật độ đường trong thị xã là 10,89km/km<sup>2</sup>. Đánh giá 1,0 điểm/1,0 điểm.

- Diện tích đất giao thông tính trên dân số: 1,0 điểm/1,0 điểm.

- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng: 0,75 điểm/1,0 điểm.

b) Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng (đạt 2,54 điểm/3,0 điểm).

**\* Đạt 03/03 tiêu chuẩn:**

- Cấp điện sinh hoạt thị xã: tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt thị xã là 547,6 kwh/ng/năm. Đánh giá đạt 0,77 điểm/1,0 điểm.

- Tỷ lệ đường phố chính thị xã được chiếu sáng là 100%. Đánh giá đạt 1,0 điểm /1,0 điểm.

- Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng: 61%. Đánh giá đạt tối đa 0,77/1,0 điểm.

c) Các tiêu chuẩn về cấp nước (đạt 3,0/3,0 điểm). Có 02/02 tiêu chuẩn đạt.

- Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh đạt 100%. Đánh giá đạt 2,0 điểm/2,0 điểm.

- Cấp nước sinh hoạt thị xã là 126,56(lít/người/ngày.đêm). Đánh giá đạt 1,00 điểm/1,0 điểm.

d) Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông (đạt 2,00 điểm/2,0 điểm). Có 02/02 tiêu chuẩn đạt tối đa.

- Hiện nay, thị xã Bến Cát có 5 nhà mạng cung cấp dịch vụ viễn thông di động, gồm: Vinaphone, Mobifone, Viettel, Vietnamobile và Gtel với 239 trạm thu, phát sóng thông tin di động phân bố trên tất cả đơn vị hành chính cấp xã, tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên địa bàn thị xã Bến Cát là 100%. Đánh giá đạt 1,0 điểm/1,0 điểm.

- Dịch vụ bưu chính viễn thông trên địa bàn thị xã ngày càng phát triển, mở rộng và hoàn chỉnh phục vụ tốt cho nhu cầu thông tin liên lạc của người dân. Số thuê bao internet bình quân/số dân thị xã đạt 70,1 thuê bao internet/100 dân. Đánh giá đạt 1,0 điểm/1,0 điểm.

### **5.3. Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường (đạt 11,83 điểm/14,0 điểm).**

a) Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng (đạt 2,75 điểm/3,0 điểm).

*\* Đạt tối đa: 01 tiêu chuẩn*

- Mật độ đường cống thoát nước chính: Hệ thống thoát nước sinh hoạt khu vực nội thị thị xã quản lý chủ yếu được sử dụng là các loại cống hỗn hợp và các mương xây, với tổng chiều dài 266,78 km, diện tích đất xây dựng thị xã là 7,69 km<sup>2</sup>. Do đó, mật độ đường cống thoát nước là 7,69 km/km<sup>2</sup>. Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm.

*\* Đạt 01 tiêu chuẩn*

- Trên địa bàn thị xã Bến Cát hiện có 28 điểm ngập úng, trong đó 12 điểm ngập nặng, 16 điểm ngập nhẹ. Có 28/28 điểm ngập úng có giải pháp xử lý (tạm thời và lâu dài), 18/28 điểm có kế hoạch thực hiện nhằm xử lý triệt để (theo Kế hoạch số 1431/UBND-HK ngày 29/6/2016 của UBND thị xã Bến Cát về việc chống ngập úng đô thị trên địa bàn thị xã Bến Cát năm 2016). Đánh giá đạt 0,75 điểm/1,0 điểm.

b) Các tiêu chuẩn về thu gom xử lý nước thải, chất thải (đạt 4,00/5,0 điểm).

*\* Đạt: 04/05 tiêu chuẩn*

- Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý tiêu hủy là 100%. Đánh giá 1,0/1,0 điểm.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom là 96%. Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải 100% khối lượng rác thải sau khi thu gom về trạm trung chuyển rác đều được vận chuyển, đưa đi xử lý tại khu xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương. Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.

- Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý tiêu hủy: tính chung tiêu chuẩn chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy là 100%.Đánh giá đạt 1,0 điểm/1,0 điểm.

*\* Không Đạt: 01/05 tiêu chuẩn*

- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật: Hiện nay trên địa bàn thị xã chưa có trạm xử lý nước thải, khối lượng nước thải sinh hoạt, đơn vị hành chính sự nghiệp, các cơ sở kinh doanh dịch vụ... được thu gom và xử lý cơ bản bằng hệ thống bể tự hoại cục bộ hợp vệ sinh. Khối lượng nước thải trong các khu, cụm công nghiệp trong của thị xã đã được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật trước khi đưa vào hệ thống thoát nước thải chung. Đánh giá 0/1,0 điểm.

c) Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ (đạt 2,0 điểm/2,0 điểm)

*\* Đạt tối đa: 02/02 tiêu chuẩn*

- Trên địa bàn thị xã Bến Cát có 4 nhà tổ chức tang lễ quy mô đúng tiêu chuẩn trong hoa viên nghĩa trang Bình Dương và một số nhà quản tại nghĩa trang nhân dân, nhà đại thiêu trong bệnh viện Becamex.... Đánh giá 1,0 điểm/1,0 điểm.

- Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng: Số người chết năm 2015 là 1.134 người. Số người tham gia dịch vụ hỏa táng là 176 người. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng là 15,5% trên tổng số người chết. Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.

d) Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị (đạt 3,08 điểm/4,0 điểm)

*\* Đạt: 02/02 tiêu chuẩn*

- Tổng diện tích đất cây xanh đô thị thị xã Bến Cát bao gồm cây xanh tập trung, cây xanh công cộng và cây xanh sử dụng hạn chế gắn với mặt nước,...là 2.341.834m<sup>2</sup>. Do đó, diện tích đất cây xanh đô thị là 7,13 m<sup>2</sup>/người. Đánh giá đạt 1,52 điểm/2,0 điểm.

- Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị: Tổng diện tích đất cây xanh công cộng: 907.266 m<sup>2</sup> đạt 4,12m<sup>2</sup>/người. Đánh giá đạt 1,56 điểm/2,0 điểm.

**5.4. Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị (đạt 8,5 điểm/10,0 điểm). Đạt: 05/05 tiêu chuẩn.**

- Về quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị: Trên địa bàn thị xã đã xây dựng quy chế, đã triển khai thực hiện, tuy nhiên kết quả thực hiện đánh giá chưa đạt yêu cầu đề ra trong quy chế. Đánh giá đạt 1,5/2,0 điểm.

- Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị/tổng số trục phố chính thị xã là 40,9/%. Đánh giá đạt 1,5/2,0 điểm.

- Số lượng không gian công cộng của đô thị trên địa bàn thị xã Bến Cát gồm 5 khu là các khu di tích chiến khu, không gian đi bộ, công viên, vườn hoa và khu vui chơi giải trí của người dân. Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm.

- Trên địa bàn thị xã Bến Cát, có 03 khu dân cư được thực hiện cải tạo chỉnh trang đô thị. Đánh giá đạt tối đa 2,0/2,0 điểm.

- Công trình kiến trúc tiêu biểu, công trình văn hoá lịch sử, di sản: Trên địa bàn nội thị Bến Cát hiện có 2 công trình di tích được công nhận cấp tỉnh; các công trình di tích được cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hội nghề nghiệp địa phương công nhận gồm Bót Cầu Định và chùa tổ Hưng Long. Đánh giá đạt 1,5/2,0 điểm.

**5.B - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thị: (đạt 11,5 điểm/12,0 điểm)**

**1. Nhóm các tiêu chuẩn hạ tầng xã hội: (đạt 4,0 điểm/4,0 điểm)**

\* Đạt tối đa: 04/04 tiêu chuẩn.

(1) Trường học có cơ sở vật chất: đạt 100% tiêu chuẩn trường học. Đánh giá đạt 1,0 điểm/1,0 điểm.

(2) Cơ sở vật chất văn hóa: Đánh giá đạt 1,0 điểm/1,0 điểm.

(3) Chợ nông thôn: Xã có chợ nông thôn hoặc chợ liên xã theo quy hoạch được phê duyệt hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa. Đạt 100% tiêu chuẩn Chợ. Đánh giá đạt 1,0 điểm/1,0 điểm.

(4) Nhà ở dân cư: Đạt 97% tiêu chuẩn nhà ở dân cư. Đánh giá đạt 1,0 điểm/1,0 điểm.

**2. Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật: (đạt 4,0 điểm/4,0 điểm)**

**2.1. Giao thông:**

\* Đạt tối đa: 02/02 tiêu chuẩn.

(1) Giao thông: Tỷ lệ đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc cứng hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, đạt 100%.

- Đường trục ấp và đường liên ấp được nhựa hóa hoặc cứng hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm đạt 100%.

- Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa đạt 100%

- Đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện quanh năm đạt 100%. Đánh giá đạt 3,0 điểm/3,0 điểm.

(2) Điện: Hộ sử dụng điện quốc gia đạt 100% và tỉ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn đạt 100%. Đạt 100% tiêu chuẩn số Điện. Đánh giá đạt 1,0 điểm/1,0 điểm.

**3. Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường: (đạt 2,0 điểm/2,0 điểm)**

\* Đạt tối đa: 01/01 tiêu chuẩn.

- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định

+ Nước sạch: >90%

+ Nước hợp vệ sinh: 98,5-100%

- Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường đạt 100%. Xây dựng cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn đạt 100%. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch được phê duyệt của cấp có thẩm quyền đạt 100%. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định đạt 100%. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch đạt 100%. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường đạt 100%. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm đạt 100%. Đạt >90% Tiêu chuẩn Môi trường. Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm.

#### 4. Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan: (đạt 1,5 điểm/2,0 điểm)

\* Đạt tối đa: 01/01 tiêu chuẩn.

- Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ: Quỹ đất nông nghiệp vườn cây ăn trái của các xã Phú An, An Điền, An Tây luôn được bảo vệ và giữ vững diện tích nâng cao chất lượng. Đẩy mạnh phát triển mô hình nông nghiệp đô thị, tiếp tục phát triển các vùng rau chuyên canh, rau sạch đảm bảo an toàn chất lượng sản phẩm nông nghiệp. Đánh giá đạt 1,5/2,0 điểm.

### III. Kiến Nghị:

1. Với kết quả đánh giá về tình hình phát triển đô thị của thị xã Bến Cát theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, tổng số điểm phân loại thị xã Bến Cát đạt là **90,33 điểm/100 điểm**. Cụ thể tổng hợp điểm và các tiêu chuẩn phân loại đô thị trên cơ sở phân tích, đánh giá, đối chiếu theo 05 tiêu chí đô thị theo quy định, trong đó:

- Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt 18,25 điểm/20,0 điểm;

- Tiêu chí 2: Quy mô dân số đạt 8,0 điểm/8,0 điểm;

- Tiêu chí 3: Mật độ dân số đạt 4,68 điểm/6,0 điểm;

- Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt 6,0 điểm/6,0 điểm;

- Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị đạt 53,40 điểm/60 điểm. Trong đó:

+ Khu vực nội thị đạt 41,90/48,0 điểm

+ Khu ngoại thị đạt 11,5/12,0 điểm

\* Qua đánh giá có 02 tiêu chuẩn không đạt điểm bao gồm: *Diện tích sàn nhà ở bình quân; Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.*

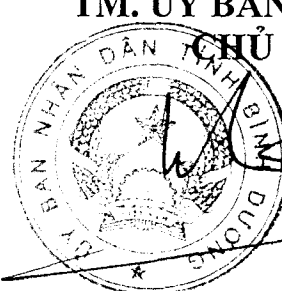
Với số điểm này, thị xã Bến Cát đủ điều kiện để được xem xét công nhận là đô thị loại III, trực thuộc tỉnh Bình Dương; các tiêu chuẩn của 05 tiêu chí chưa đạt hoặc đã đạt nhưng vẫn còn thấp sẽ tiếp tục phấn đấu, tập trung đầu tư nâng cao tỷ lệ trong thời gian tới.

2. Ủy ban ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua Đề án đề nghị công nhận thị xã Bến Cát là đô thị loại III, trực thuộc tỉnh Bình Dương để Ủy ban ban nhân dân tỉnh trình Bộ Xây dựng xem xét, quyết định công nhận thị xã Bến Cát là đô thị loại III./.

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- TTTU-TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HNND tỉnh;
- Các Sở: Xây dựng, Nội vụ, Tư pháp;
- Thị Ủy, UBND thị xã Bến Cát;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- LĐVP, km, TH;
- Lưu: VT.

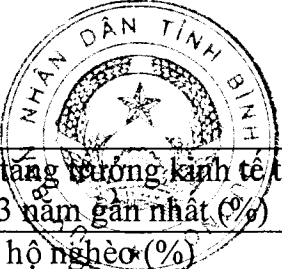
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Trần Thanh Liêm

**Phụ lục**  
**Các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá thị xã Bến Cát**  
*(Kèm theo tờ trình số 253/TTr-UBND ngày 14/6/2018 của UBND tỉnh)*

| TT                | Các tiêu chuẩn đánh giá                                                                                                                                                                                                                      | Mức quy định                                                                                        |                   | Tiêu chuẩn đạt | Điểm đạt được |
|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|---------------|
|                   |                                                                                                                                                                                                                                              | Tiêu chuẩn                                                                                          | Thang điểm        |                |               |
|                   |                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                     | T.đá-t.thiểu      |                |               |
| <b>Tiêu chí I</b> | <b>Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KTXH</b>                                                                                                                                                                        |                                                                                                     | <b>15,0-20,0</b>  |                | <b>18,25</b>  |
| <b>1.1</b>        | <b>Vị trí, chức năng, vai trò</b>                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                     | <b>3,75-5,0</b>   |                | <b>4,00</b>   |
| 1                 | Là trung tâm hành chính cấp tỉnh, trung tâm tổng hợp về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, vùng liên tỉnh. |                                                                                                     | 5                 |                |               |
| 2                 | Là trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh.                          |                                                                                                     | 3,75              |                | 4,00          |
| <b>1.2</b>        | <b>Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế xã hội</b>                                                                                                                                                                                          |                                                                                                     | <b>11,25-15,0</b> |                | <b>14,25</b>  |
| 1                 | Cân đối thu chi ngân sách                                                                                                                                                                                                                    | Dư                                                                                                  | 2,0               | Dư             | 2,00          |
|                   |                                                                                                                                                                                                                                              | Đủ                                                                                                  | 1,5               |                |               |
| 2                 | Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)                                                                                                                                                                                        | $\geq 1,4$                                                                                          | 3,0               | 1,62           | 3,00          |
|                   |                                                                                                                                                                                                                                              | 1,05                                                                                                | 2,25              |                |               |
| 3                 | Chuyển dịch cơ cấu kinh tế                                                                                                                                                                                                                   | Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra | 3,0               |                |               |
|                   |                                                                                                                                                                                                                                              | Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ                             | 2,25              |                | 2,25          |

|                         |                                                                                           |                                                      |                  |        |              |
|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------|--------|--------------|
|                         |          | trọng nông<br>lâm thủy sản<br>theo mục tiêu<br>đề ra |                  |        |              |
| 4                       | Mức tăng trưởng kinh tế trung<br>bình 3 năm gần nhất (%)                                  | $\geq 6,5$                                           | 2,0              | 20,98  | 2,00         |
|                         |                                                                                           | 6                                                    | 1,5              |        |              |
| 5                       | Tỷ lệ hộ nghèo (%)                                                                        | $\leq 6,5$                                           | 2,0              | 0,9    | 2,00         |
|                         |                                                                                           | 8,0                                                  | 1,5              |        |              |
| 6                       | Tỷ lệ tăng dân số hàng năm bao<br>gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học<br>(%).                | $\geq 1,6$                                           | 3,0              | 3,57   | 3,00         |
|                         |                                                                                           | 1,2                                                  | 2,25             |        |              |
| <b>Tiêu<br/>chí II</b>  | <b>Quy mô dân số toàn đô thị</b>                                                          |                                                      | <b>6,0-8,0</b>   |        | <b>8,00</b>  |
| 1                       | Dân số toàn đô thị (1000 người)                                                           | $\geq 200$                                           | 2,0              | 328,24 | 2,00         |
|                         |                                                                                           | 100                                                  | 1,5              |        |              |
| 2                       | Dân số nội thị (1000 người)                                                               | $\geq 100$                                           | 6,0              | 220,28 | 6,00         |
|                         |                                                                                           | 50                                                   | 4,5              |        |              |
| <b>Tiêu<br/>chí III</b> | <b>Mật độ dân số</b>                                                                      |                                                      | <b>4,5-6,0</b>   |        | <b>4,68</b>  |
| 1                       | Mật độ dân số toàn đô thị<br>(người/km <sup>2</sup> )                                     | $\geq 1.800$                                         | 1,5              |        |              |
|                         |                                                                                           | 1.400                                                | 1                | 1.401  | 1,00         |
| 2                       | Mật độ dân số khu vực nội thị tính<br>trên diện tích đất XDĐT<br>(người/km <sup>2</sup> ) | $\geq 8.000$                                         | 4,5              |        |              |
|                         |                                                                                           | 6.000                                                | 3,5              | 6.352  | 3,68         |
| <b>Tiêu<br/>chí IV</b>  | <b>Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp</b>                                                     |                                                      | <b>4,5-6,0</b>   |        | <b>6,00</b>  |
| 1                       | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp<br>toàn đô thị (%)                                         | $\geq 70$                                            | 1,5              | 88,61  | 1,50         |
|                         |                                                                                           | 60                                                   | 1,0              |        |              |
| 2                       | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp<br>khu vực nội thị (%)                                     | $\geq 80$                                            | 4,5              | 90,43  | 4,50         |
|                         |                                                                                           | 75                                                   | 3,5              |        |              |
| <b>Tiêu<br/>chí V</b>   | <b>Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng<br/>và kiến trúc cảnh quan đô thị</b>                |                                                      | <b>45,0-60,0</b> |        | <b>53,40</b> |
| <b>5.A</b>              | <b>Khu vực nội thị</b>                                                                    |                                                      | <b>36,0-48,0</b> |        | <b>41,90</b> |
| <b>I</b>                | <b>Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng<br/>xã hội</b>                                          |                                                      | <b>7,5-10,0</b>  |        | <b>8,52</b>  |
| <b>I.1</b>              | <b>Các tiêu chuẩn về nhà ở</b>                                                            |                                                      | <b>1,5-2,0</b>   |        | <b>1,00</b>  |
| 1                       | Diện tích sàn nhà ở bình quân (m <sup>2</sup><br>sàn/ người)                              | $\geq 29$                                            | 1,0              |        |              |
|                         |                                                                                           | 26,5                                                 | 0,75             | 23,00  |              |
| 2                       | Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố<br>(%)                                                   | $\geq 95$                                            | 1,0              | 98,90  | 1,00         |
|                         |                                                                                           | 90                                                   | 0,75             |        |              |
| <b>I.2</b>              | <b>Các tiêu chuẩn về công trình<br/>công cộng</b>                                         |                                                      | <b>6,0-8,0</b>   |        | <b>7,52</b>  |
| 1                       | Đất dân dụng (m <sup>2</sup> /người)                                                      | 78                                                   | 1,0              | 100,65 | 1,00         |
|                         |                                                                                           | 61                                                   | 0,75             |        |              |
| 2                       | Đất xây dựng các công trình dịch<br>vụ công cộng đô thị (m <sup>2</sup> /người)           | $\geq 4$                                             | 1,0              |        |              |
|                         |                                                                                           | 3                                                    | 0,75             | 3,02   | 0,75         |

|      |                                                                                                     |                             |             |           |       |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------|-----------|-------|
| 3    | Đất xây dựng CTCC cấp đô thị (m <sup>2</sup> /người)                                                | ≥ 1,5<br>1,0                | 1,0<br>0,75 |           |       |
| 4    | Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1000 dân)                                                             | ≥ 2,8<br>2,4                | 1,0<br>0,75 | 1,47      | 0,98  |
| 5    | Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)                                                          | ≥ 10<br>4                   | 1,0<br>0,75 |           |       |
| 6    | Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)                                                          | ≥ 6<br>4                    | 1,0<br>0,75 | 7,00      | 0,88  |
| 7    | Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)                                                | ≥ 5<br>3                    | 1,0<br>0,75 | 6,00      | 1,00  |
| 8    | Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)                                              | ≥ 7<br>4                    | 1,0<br>0,75 | 12,00     | 1,00  |
| II   | Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật                                                             |                             | 10,5-14,0   |           | 0,92  |
| II.1 | Các tiêu chuẩn về giao thông                                                                        |                             | 4,5-6,0     |           | 13,05 |
| 1    | Đầu mối giao thông (Cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô) | Vùng liên tỉnh<br>Vùng tỉnh | 2,0<br>1,5  |           | 5,51  |
| 2    | Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)                                                        | ≥ 19<br>13                  | 1,0<br>0,75 | Vùng tỉnh | 2,0   |
| 3    | Mật độ đường giao thông (tính đến chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m). (km/km <sup>2</sup> )            | ≥ 10<br>7                   | 1,0<br>0,75 | 13,14     | 0,76  |
| 4    | Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m <sup>2</sup> /người)                                   | ≥ 11<br>9                   | 1,0<br>0,75 | 10,89     | 1,00  |
| 5    | Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)                                                              | ≥ 10<br>6                   | 1,0<br>0,75 |           |       |
| II.2 | Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng                                                  |                             | 2,25-3,0    | 6,30      | 0,75  |
| 1    | Cấp điện sinh hoạt (kwh/ng/năm)                                                                     | ≥ 700<br>500                | 1,0<br>0,75 |           |       |
| 2    | Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)                                                           | 100<br>95                   | 1,0<br>0,75 | 547,64    | 0,77  |
| 3    | Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)                                                  | ≥ 80<br>55                  | 1,0<br>0,75 | 100,00    | 1,00  |
| II.3 | Các tiêu chuẩn về cấp nước                                                                          |                             | 2,25-3,0    |           | 0,77  |
| 1    | Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày.đêm)                                                             | ≥ 125<br>110                | 1,0<br>0,75 | 61,00     | 0,77  |
| 2    | Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)                                                    | 100<br>95                   | 2,0<br>1,5  |           |       |
| II.4 | Các tiêu chuẩn về hệ thống bưu chính viễn thông                                                     |                             | 1,5-2,0     |           | 2,00  |
| 1    | Số thuê bao Internet (băng rộng cố định và băng rộng di động)                                       | ≥ 25<br>20                  | 1,0<br>0,75 | 126,56    | 1,00  |
| 2    | Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số                                                        | ≥ 95<br>90                  | 1,0<br>0,75 | 100,00    | 1,00  |

|              |                                                                                                                |                                                                    |                  |                    |              |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|--------------|
| <b>III</b>   | <b>Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường đô thị</b>                                                        |                                                                    | <b>10,5-14,0</b> |                    | <b>11,83</b> |
| <b>III.1</b> | <b>Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng</b>                                             |                                                                    | <b>2,25-3,0</b>  |                    | <b>2,75</b>  |
| 1            | Mật độ đường công thoát nước chính (km/km <sup>2</sup> )                                                       | ≥ 4,0                                                              | 2,0              | 7,69               | 2,00         |
|              |                                                                                                                | 3,5                                                                | 1,5              |                    |              |
| 2            | Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)                                         | Đang triển khai thực hiện                                          | 1,0              |                    |              |
|              |                                                                                                                | Có giải pháp                                                       | 0,75             |                    | 0,75         |
| <b>III.2</b> | <b>Các tiêu chuẩn về thu gom xử lý chất thải</b>                                                               |                                                                    | <b>3,75-5,0</b>  |                    | <b>4,00</b>  |
| 1            | Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)                    | ≥ 85                                                               | 1,0              | 100,00             | 1,00         |
|              |                                                                                                                | 70                                                                 | 0,75             |                    |              |
| 2            | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)                                                   | ≥ 30                                                               | 1,0              |                    |              |
|              |                                                                                                                | 25                                                                 | 0,75             | 15,00              |              |
| 3            | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)                                                                 | ≥ 90                                                               | 1,0              | 96,00              | 1,00         |
|              |                                                                                                                | 80                                                                 | 0,75             |                    |              |
| 4            | Tỷ lệ chất thải sinh hoạt được xử lý (chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác) (%) | ≥ 80                                                               | 1,0              | 100,00             | 1,00         |
|              |                                                                                                                | 70                                                                 | 0,75             |                    |              |
| 5            | Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)                            | 100                                                                | 1,0              | 100                | 1,00         |
|              |                                                                                                                | 90                                                                 | 0,75             |                    |              |
| <b>III.3</b> | <b>Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ</b>                                                                           |                                                                    | <b>1,5-2,0</b>   |                    | <b>2,00</b>  |
| 1            | Nhà tang lễ (cơ sở)                                                                                            | ≥ 2                                                                | 1,0              | 4,00               | 1,00         |
|              |                                                                                                                | 1                                                                  | 0,75             |                    |              |
| 2            | Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng                                                                               | 15                                                                 | 1                | 15,5               | 1,00         |
|              |                                                                                                                | 10                                                                 | 0,75             |                    |              |
| <b>III.4</b> | <b>Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị</b>                                                                       |                                                                    | <b>3,0-4,0</b>   |                    | <b>3,08</b>  |
| 1            | Đất cây xanh toàn đô thị (m <sup>2</sup> /người)                                                               | ≥ 10                                                               | 2                |                    |              |
|              |                                                                                                                | 7                                                                  | 1,5              | 7,13               | 1,52         |
| 2            | Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị (m <sup>2</sup> /người)                                                 | ≥ 5                                                                | 2                |                    |              |
|              |                                                                                                                | 4                                                                  | 1,5              | 4,12               | 1,56         |
| <b>IV</b>    | <b>Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị</b>                                                      |                                                                    | <b>7,5-10</b>    |                    | <b>8,50</b>  |
| 1            | Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị                                                                    | Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế | 2,0              |                    |              |
|              |                                                                                                                | Đã có quy chế                                                      | 1,5              | Đã có quy chế chưa | 1,50         |

|            |                                                                           |                                  |              |                              |              |
|------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------|------------------------------|--------------|
|            |                                                                           |                                  |              | duyet                        |              |
| 2          | Tỷ lệ tuyển chọn nhân viên đô thị<br>tính trên tổng số tuyển chính<br>(%) | $\geq 50$<br>40                  | 2,0<br>1,5   | 40,90                        | 1,50         |
| 3          | Số lượng dự án cải tạo, chỉnh<br>trang đô thị (khu)                       | $\geq 2$<br>1                    | 2,0<br>1,5   | 3,00                         | 2,0          |
| 4          | Số lượng không gian công cộng<br>của đô thị (khu)                         | $\geq 5$<br>3                    | 2,0<br>1,5   | 5,00                         | 2,0          |
| 5          | Công trình kiến trúc tiêu biểu                                            | Có công<br>trình cấp<br>quốc gia | 2,0          |                              |              |
|            |                                                                           | Có công<br>trình cấp tỉnh        | 1,5          | Có công<br>trình cấp<br>tỉnh | 1,5          |
| <b>5.B</b> | <b>Khu vực ngoại thị</b>                                                  |                                  | <b>9-12</b>  |                              | <b>11,50</b> |
| <b>I</b>   | <b>Nhóm các tiêu chuẩn về hệ<br/>thống công trình hạ tầng xã hội</b>      |                                  |              |                              | <b>4,00</b>  |
| 1          | Trường học (%)                                                            | $\geq 40$<br>35                  | 1,00<br>0,75 | 100,00                       | 1,00         |
| 2          | Cơ sở vật chất văn hóa (%)                                                | $\geq 35$<br>30                  | 1,00<br>0,75 | 100,00                       | 1,00         |
| 3          | Chợ nông thôn (%)                                                         | $\geq 60$<br>50                  | 1,00<br>0,75 | 100,00                       | 1,00         |
| 4          | Nhà ở dân cư (%)                                                          | $\geq 60$<br>50                  | 1,00<br>0,75 | 100,00                       | 1,00         |
| <b>II</b>  | <b>Nhóm tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ<br/>thuật</b>                            |                                  |              |                              | <b>4,00</b>  |
| 1          | Giao thông                                                                | $\geq 40$<br>30,0                | 3,00<br>2,25 | 100,00                       | 3,00         |
| 2          | Điện                                                                      | $\geq 80$<br>75,0                | 1,00<br>0,75 | 100,00                       | 1,00         |
| <b>III</b> | <b>Nhóm tiêu chuẩn về vệ sinh môi<br/>trường đô thị</b>                   |                                  |              |                              | <b>2,00</b>  |
| 1          | Môi trường                                                                | $\geq 40$<br>30                  | 2,0<br>1,5   | 90,00                        | 2,00         |
| <b>IV</b>  | <b>Nhóm các tiêu chuẩn về kiến<br/>trúc, cảnh quan đô thị</b>             |                                  |              |                              | <b>1,50</b>  |
| 1          | Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh<br>quan sinh thái được phục hồi bảo<br>vệ  | $\geq 70$<br>60                  | 2,0<br>1,5   | 65,00                        | 1,50         |
|            | <b>Tổng cộng theo bảng điểm</b>                                           |                                  |              |                              | <b>90,33</b> |